TÒA ÁN NHÂN DÂN **HYỆN HÀ TRUNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 106/2024/QĐST-HNGĐ	*Hà Trung, ngày 11 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 114/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Hồng N, sinh năm 1996.

Nơi đăng ký thường trú: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh T.

Nơi ở hiện tại: Phòng 404, chung cư CT8C, khu đô thị D, phường Y, quận H, thành phố H.

2. Bị đơn: Anh Trần Tiến D, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh T.

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào các Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 6; khoản 7, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03/7/2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03/7/2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Hồng N và anh Trần Tiến D.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Chị Đỗ Hồng N và anh Trần Tiến D thừa nhận, vợ chồng có một con chung, cháu tên là Trần Thanh T, sinh ngày 24/9/2023. Chị N và anh D thỏa thuận, chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng

chị N mỗi tháng là 3.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 7 năm 2024 cho đến khi cháu Thanh T đủ 18 tuổi.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh D không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con của chị N.

Về tài sản: Chị N và anh D không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Chị N và anh D thỏa thuận, chị N chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) và 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng định kỳ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* anh Nguyễn Bá H đã nộp thay chị N theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006895 ngày 21/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trịnh Thanh Hương